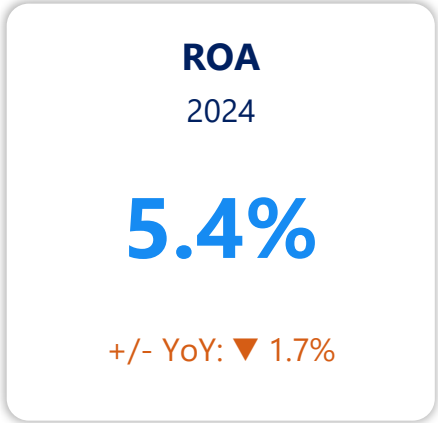
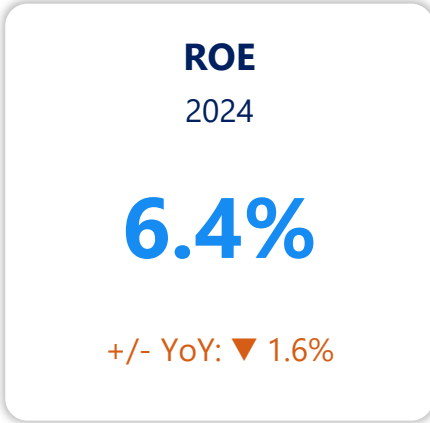
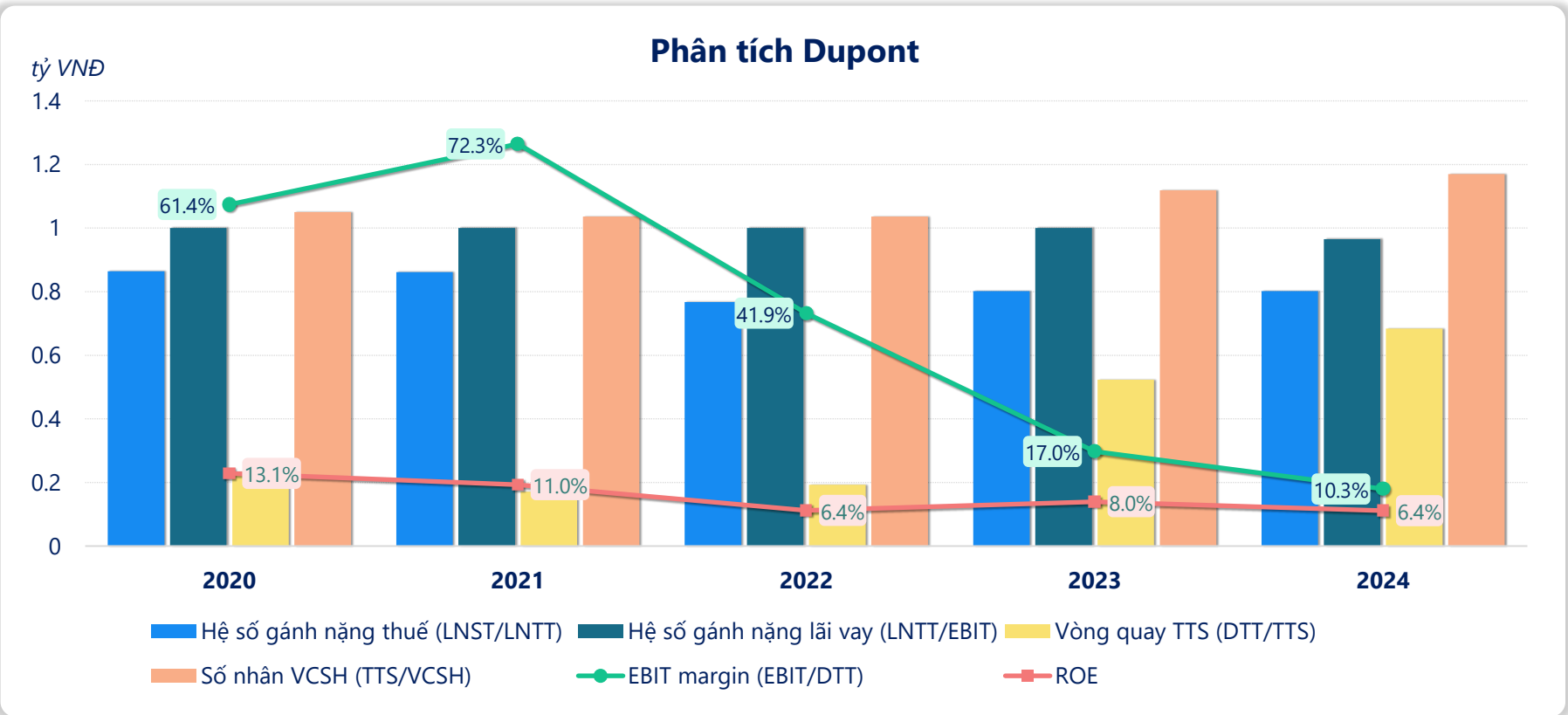
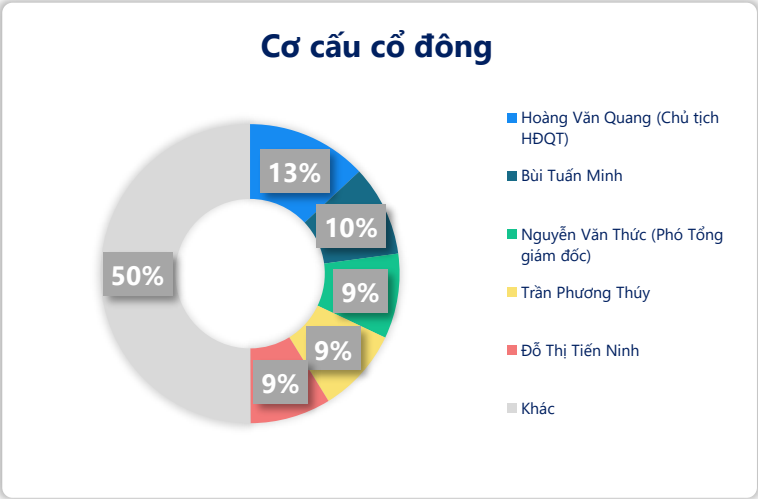


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

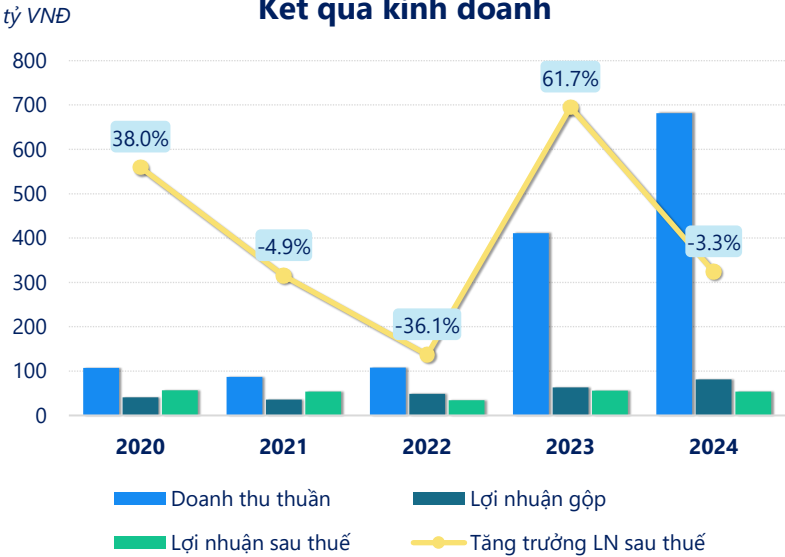
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		11,600
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		11,100 - 14,757
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		695
Số lượng CPLH (CP)		59,910,133
KLGD BQ 20 phiên (CP)		303,286
Sở hữu nước ngoài		0.7%
Beta		1.36
EPS		904
P/E		12.8

	YTD	1T	3T	6T
DXP		0.9%	0.9%	-12.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Cảng Đoạn Xá (HNX: DXP)

Kết quả kinh doanh

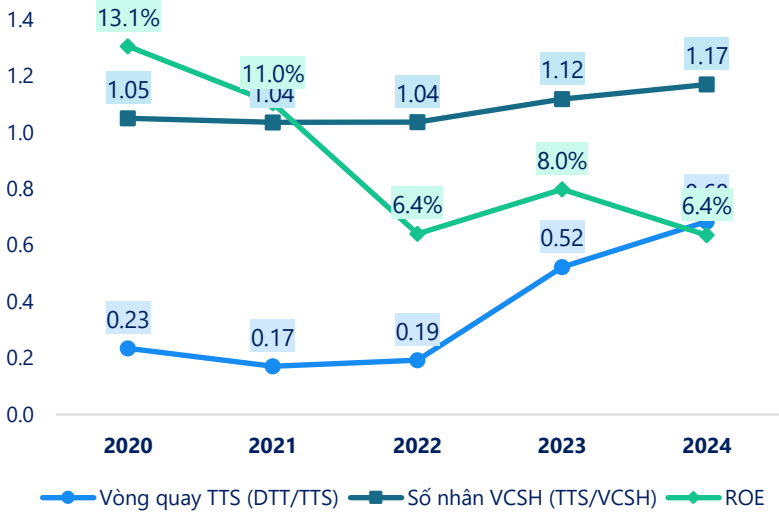


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **10.3%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.97**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

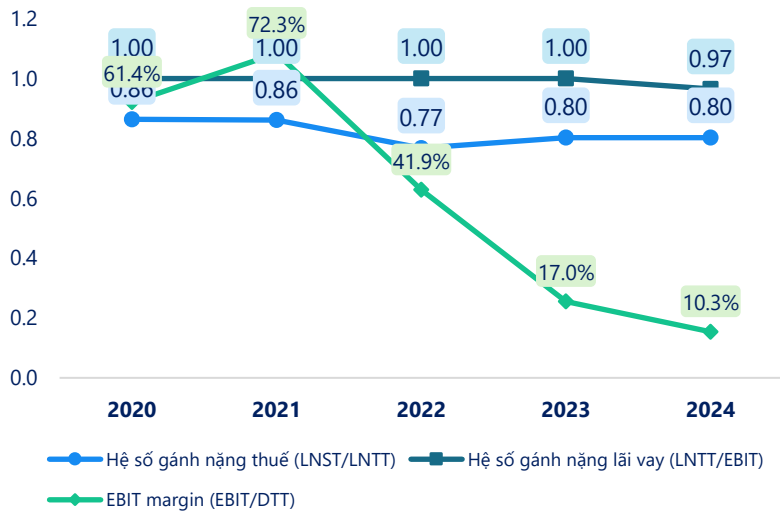
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **DXP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 66.0%** đạt **681.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **54.14** tỷ đồng **giảm 3.33%**.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.36%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



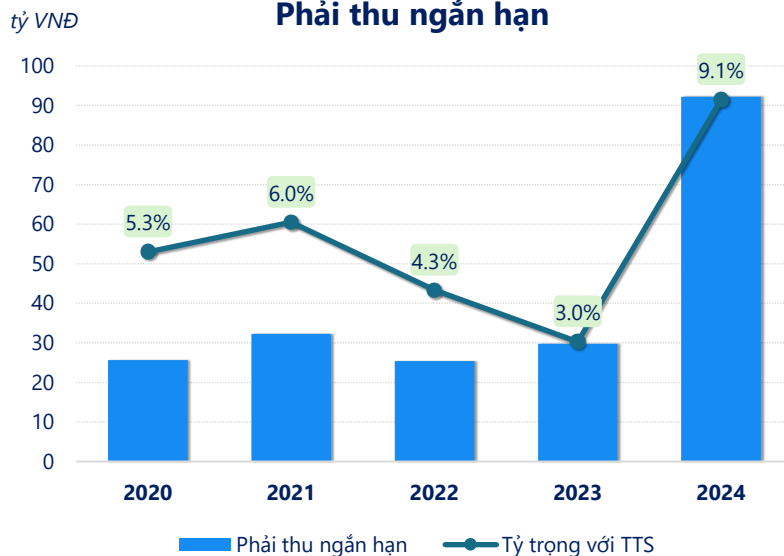
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.68**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.17** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Cảng Đoạn Xá (HNX: DXP)

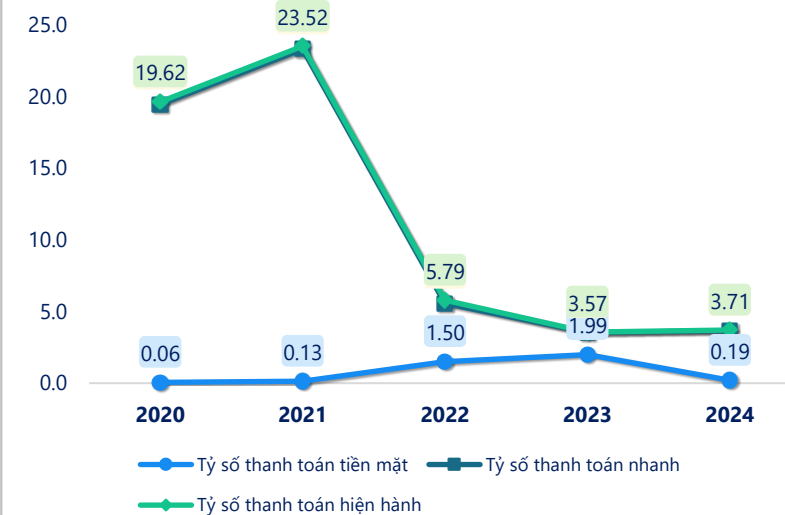
Phải thu ngắn hạn



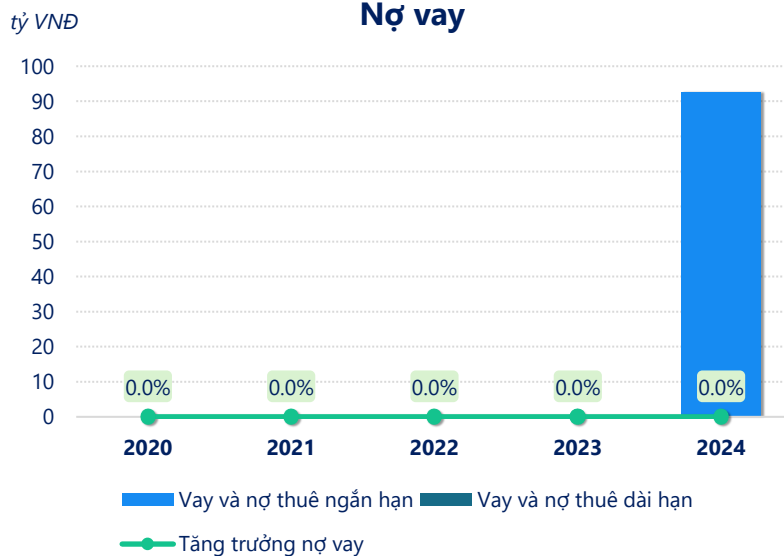
Hàng tồn kho



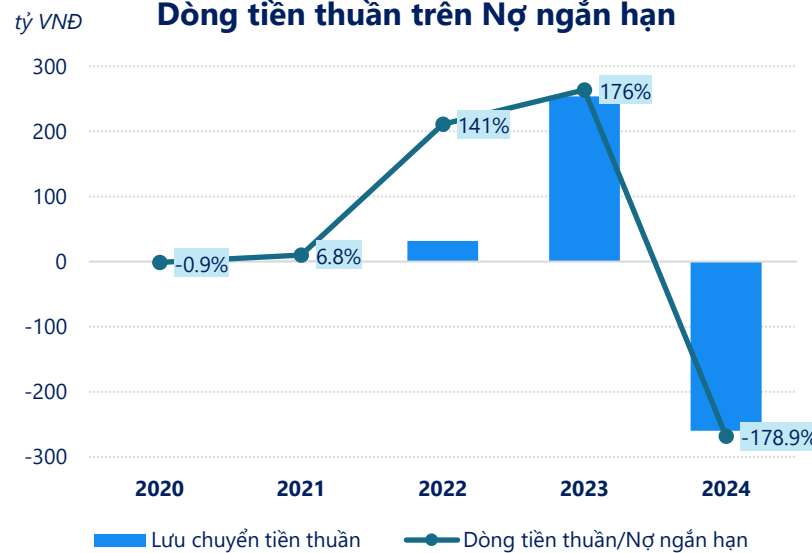
Chỉ số thanh khoản



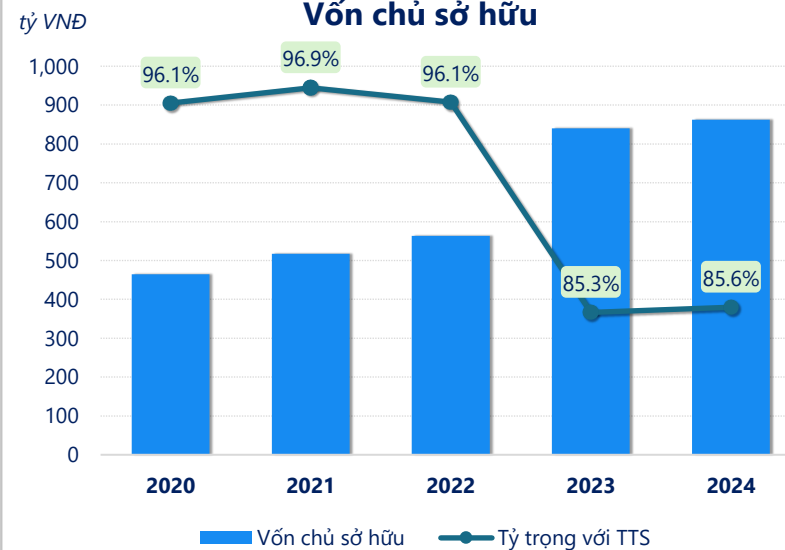
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,008	985	2.3%
Tài sản ngắn hạn	538	515	4.4%
Tiền và tương đương tiền	28.2	288	-90.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	412	192	115%
Phải thu ngắn hạn	92.2	29.8	209%
Hàng tồn kho	5.35	5.16	3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.38	0.67	-43.2%
Tài sản dài hạn	470	470	0.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	23.3	9.35	149%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	15.4	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	445	445	0.2%
Tài sản dài hạn khác	1.36	0.21	545%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	145	144	0.5%
Nợ ngắn hạn	145	144	0.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	92.5	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	36.5	128	-71.5%
Nợ dài hạn	0.05	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	862	840	2.7%
Vốn chủ sở hữu	862	840	2.7%
Vốn điều lệ	599	599	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	107	87.1	108	411	682
Giá vốn hàng bán	66.2	51.3	59.1	347	600
Lợi nhuận gộp	41.1	35.8	48.7	63.2	81.6
Doanh thu HĐTC	42.2	44.7	21.9	19.2	16.1
Chi phí TC	0.03	2.84	7.71	-1.95	6.12
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	2.43
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	7.18
Chi phí QLDN	17.5	17.0	18.2	14.7	16.8
LN thuần từ HĐKD	65.7	60.6	44.7	69.6	67.5
Lợi nhuận khác	0.17	2.28	0.47	0.24	-0.04
LN trước thuế	65.9	62.9	45.1	69.8	67.5
Lợi nhuận sau thuế	56.9	54.2	34.6	56.0	54.1
LNST của CĐ cty mẹ	56.9	54.2	34.6	56.0	54.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.4	9.11	18.9	148	-129
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.5	-7.99	-0.05	-117	-195
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	12.8	223	65.3
Tiền đầu kỳ	1.25	1.07	2.19	33.9	288
Lưu chuyển tiền thuần	-0.18	1.12	31.7	254	-260
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	1.07	2.19	33.9	288	28.2